

Số: 230 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (GTS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn
 - Mã chứng khoán: GTS
 - Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM
 - Điện thoại liên hệ: 028.38558649 - Fax 028.38558649
 - Email: ctgtsg@gmail.com Website: <http://www.giaothongsaigon.com.vn>
2. Nội dung công bố thông tin
 - BCTC đã được kiểm toán năm 2025 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
 - ☒ BCTC văn phòng
 - ☒ BCTC riêng
 - ☒ BCTC hợp nhất
 - Các trường hợp giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)
 - ☐ Có ☒ không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)
 - ☐ Có ☒ không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán:

- ☐ Có ☒ không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06 / 03/ 2026 tại đường dẫn: <http://www.giaothongsaigon.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm:

- BC kiểm toán Văn phòng 2025;
- BC kiểm toán Riêng 2025;
- BCTC kiểm toán Hợp nhất 2025;



Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Giao



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán



Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 38 205 944 - 83 205 947; Fax: (028) 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty Con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/08/2025 do Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật : Hoàng Anh Giao - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390 - chính);
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ đỗ xe; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác (Mã ngành 6810);
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải (Mã ngành 3700);
- Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh, Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520);
- Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống hằng năm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0129, 0131, 0810);
- In ấn, Dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành 1811, 1812);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2511, 2592, 2599);
- Thi công xây dựng công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước, công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô (Mã ngành 4933);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110);
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông nhóm B & C, tư vấn công trình cấp thoát nước (Mã ngành 4663);
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở); (Mã ngành 7310);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211; 4212);



- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022);
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102);
- Phá dỡ : phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311);
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312);
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811, 3812);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (mã ngành 7730);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110);
- Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395, 1920, 2790);
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225);
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 Xí nghiệp trực thuộc, 1 địa điểm kinh doanh và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty. Mô hình hoạt động như sau:

4.1. Công ty con

Đầu tư góp vốn thành lập : **Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1**
Giấy chứng nhận ĐKKD : 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011.
Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu : 100%.

4.2. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng Công ty, 14 Xí nghiệp trực thuộc có cùng địa chỉ tại trụ sở số 479 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh và 01 địa điểm kinh doanh tại Long An, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

- **Văn phòng Công ty:** Quản lý chung

- **Xí nghiệp đường bộ 1**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.

- **Xí nghiệp đường bộ 4**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- **Xí nghiệp đường bộ 6**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- **Xí nghiệp công trình 2**

Thi công xây dựng công trình

- **Xí nghiệp công trình 3**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- **Xí nghiệp công trình 5**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- **Xí nghiệp công trình 6**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- **Xí nghiệp công trình 8**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- **Xí nghiệp công trình 9**

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.



- Xí nghiệp công trình 10

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình thanh niên

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình Hạ tầng Giao thông

Thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp Sản xuất Lắp đặt Hệ thống Tín hiệu Giao thông

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông Nhựa nóng

Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng.

- Địa điểm kinh doanh

Công ty đăng ký địa điểm kinh doanh tại Long An theo Giấy chứng nhận địa điểm kinh doanh cấp lần đầu số 00008 ngày 24/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp tại địa chỉ Lô D5.2 Khu Công nghiệp Cầu cảng Phước Đông, Ấp 5, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An, Việt Nam.



II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CTGTSG ngày 25/04/2025 thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông Trần Thanh Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Thụ	Thành viên
Ông Võ Anh Tú	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Bùi Thống Nhất	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Phan Minh Hải Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 04 năm 2025 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Duyệt, ngày 03 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

Số: 48 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn & Công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty con, (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2026, trình bày từ trang 8 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 03 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

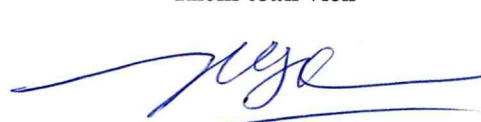
Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.178.253.527.882	884.951.025.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	268.355.562.258	276.337.152.422
Tiền	111		128.355.562.258	56.337.152.422
Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	220.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	786.380.400	764.061.970
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		786.380.400	764.061.970
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		756.809.804.070	484.701.659.055
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	687.978.711.474	369.128.617.703
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.690.957.080	162.041.897.822
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	23.465.201.951	18.696.428.517
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(56.325.066.435)	(65.165.284.987)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	127.240.476.306	98.237.062.574
Hàng tồn kho	141		127.240.476.306	98.237.062.574
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.061.304.848	24.911.089.720
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	765.528.498
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	25.061.304.848	24.145.561.222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.899.828.995	188.106.067.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.369.196.765	5.900.310.978
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	3.369.196.765	5.900.310.978
II. Tài sản cố định	220		172.023.390.359	175.228.331.059
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	171.776.390.367	174.859.081.055
- Nguyên giá	222		396.220.212.671	383.639.090.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.443.822.304)	(208.780.009.474)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	246.999.992	369.250.004
- Nguyên giá	228		1.248.691.819	1.248.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.001.691.827)	(879.441.815)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.507.241.871	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.507.241.871	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	6.977.425.130
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	-	6.977.425.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.443.153.356.877	1.073.057.092.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.089.122.058.212	737.727.209.276
I. Nợ ngắn hạn	310		1.083.420.341.212	733.644.389.276
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	398.927.344.369	200.581.003.601
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	278.181.779.634	348.082.829.923
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.667.982.371	6.521.865.750
Phải trả người lao động	314		44.858.019.930	38.808.822.961
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	95.354.127.852	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	236.037.797.143	128.563.303.885
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.096.850.689	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.296.439.224	11.086.563.156
II. Nợ dài hạn	330		5.701.717.000	4.082.820.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		5.701.717.000	4.082.820.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.031.298.665	335.329.883.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	353.110.981.000	334.409.565.967
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.127.524.154	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.274.805.269	35.726.041.098
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		673.413.983	329.387.650
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		45.601.391.286	35.396.653.448
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		920.317.665	920.317.665
Nguồn kinh phí	431	V.16	920.317.665	920.317.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.443.153.356.877	1.073.057.092.908
(440=300+400)				

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.463.838.055.481	1.501.926.294.433
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.463.838.055.481	1.501.926.294.433
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.350.607.159.184	1.401.894.504.279
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.230.896.297	100.031.790.154
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.440.796.347	3.053.824.706
Chi phí tài chính	22		11.278.016	73.689.733
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.278.016	73.689.733
Lãi/ (lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	63.676.040.673	53.600.642.721
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		56.984.373.955	49.411.282.406
Thu nhập khác	31	VI.4	583.829.193	1.589.907.177
Chi phí khác	32	VI.5	453.684.289	459.773.641
Lợi nhuận khác	40		130.144.904	1.130.133.536
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.114.518.859	50.541.415.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	11.513.127.573	10.118.798.199
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		45.601.391.286	40.422.617.743
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		45.601.391.286	40.422.617.743
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.644	1.604
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.644	1.604

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		57.114.518.859	50.541.415.942
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.371.420.434	19.724.968.733
- Các khoản dự phòng	03		(8.840.218.552)	(12.122.008.511)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.440.796.347)	(3.053.824.706)
- Chi phí lãi vay	06		11.278.016	73.689.733
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.618.897.000	(1.428.845.059)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.835.099.410	53.735.396.132
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(303.297.644.310)	218.470.168.341
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(29.003.413.732)	(62.272.670.905)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		402.664.843.882	(54.757.642.943)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6.977.425.130	6.215.578.526
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.278.016)	(73.689.733)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(13.352.588.132)	(7.406.686.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.191.597.094)	(3.630.606.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.620.847.138	150.279.846.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(106.154.170.271)	(30.820.592.128)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		263.231.852	485.753.778
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.318.430)	(26.816.369)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.500.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.440.796.347	3.053.824.706
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(101.972.460.502)	(27.307.830.013)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		7.623.103.400	17.090.076.033
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.623.103.400)	(17.090.076.033)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.629.976.800)	(22.799.811.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.629.976.800)	(22.799.811.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.981.590.164)	100.172.205.024
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	276.337.152.422	176.164.947.398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VI.1	268.355.562.258	276.337.152.422

Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/08/2025 do Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **284.997.640.000 đồng.**

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2025, sau khi Nhà nước thực hiện sáp nhập hành chính, sáp nhập Thành phố Hồ Chí Minh với Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Điều này đã dẫn đến doanh thu trong năm tăng hơn 897 tỷ, đạt mức tăng 159% so với năm 2024. Đây là một tín hiệu đáng mừng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời cũng đặt ra trọng trách mới cho Ban điều hành công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc, 01 địa điểm kinh doanh và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

6. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 539 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

01172
CÔNG T
TNHH
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
PHIA N
T.P HỒ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCÍ thì công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

20.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty hoạt động chính ở trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	939.447.637.204	679.569.214.668
- Doanh thu thi công công trình	1.455.525.526.669	796.666.964.634
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	68.864.891.608	25.690.115.131
Cộng	2.463.838.055.481	1.501.926.294.433

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	699.617.001	726.776.010
+ Văn phòng	675.594.550	695.819.872
+ Các xí nghiệp	23.519.630	9.410.759
+ Công ty con	502.821	21.545.379
- Tiền gửi ngân hàng	127.655.945.257	55.610.376.412
+ Văn phòng	118.952.679.564	54.068.984.257
NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	67.204.941.903	31.174.550.389
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Sài Gòn	120.218.607	121.725.830
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	86.258.380	87.009.146
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5	239.060.799	525.724.966
NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	29.101.253.854	22.051.149.958
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	14.636.459.985	-
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	7.455.662.068	-
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
+ Tiền gửi NH của các Xí nghiệp trực thuộc	1.359.406.333	499.038.281
NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	482.382.488	332.233.875
NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	877.023.845	166.804.406
+ Tiền gửi NH của Công ty con	7.343.859.360	1.042.353.874
NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	5.780.635.138	1.217.443
NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	1.241.334.488	77.902.658
NH TMCP Á Châu	321.889.734	963.233.773
- Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	220.000.000.000
NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	70.000.000.000	115.000.000.000
NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	70.000.000.000	105.000.000.000
Cộng	268.355.562.258	276.337.152.422

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
786.380.400	764.061.970
786.380.400	764.061.970

2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1 Ngắn hạn

- Phải thu khách hàng - Công ty mẹ

- + Trung tâm Quản lý Hạ Tầng Giao thông Đường bộ
- + Trung tâm Quản lý Đường Thủy
- + Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông
- + Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt
- + Khách hàng khác

- Phải thu khách hàng - Công ty con

- + Phòng Quản lý Đô thị Quận 5
- + Ủy Ban Nhân dân Phường 13 Quận 6
- + TT Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ
- + Cty TNHH TV ĐT XD Trần Lê
- + TT Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- + Khách hàng khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
617.697.750.959	364.567.829.089
286.569.555.510	123.082.434.901
19.867.625.213	8.978.544.493
57.133.507.288	42.397.379.161
33.132.543.198	33.132.543.198
220.994.519.750	156.976.927.336
70.280.960.515	4.560.788.614
-	1.021.329.984
-	966.569.044
53.917.647.223	1.455.291.069
355.035.584	355.035.584
9.444.425.010	-
6.563.852.698	762.562.933
687.978.711.474	369.128.617.703

3.2 Dài hạn

3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- -

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	807.429.468	-	818.779.468	-
- Phải thu khác của	8.610.438.950	5.697.189.853	7.528.087.504	5.697.189.853
+ XN công trình 4	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938
+ XN công trình 7	4.461.194.915	4.511.194.915	4.511.194.915	4.511.194.915
+ Lãi dự thu	128.979.452	-	-	-
+ Đối tượng khác	2.834.269.645	-	1.830.897.651	-
- Phải thu khác của	5.690.401.455	-	5.064.946.037	-
+ XN đường bộ 1	3.736.107.067	-	3.983.098.573	-
+ XN đường bộ 4	31.186.067	-	33.568.816	-
+ XN đường bộ 6	117.782.564	-	340.557.363	-
+ XN công trình 2	6.973.618	-	-	-
+ XN công trình 3	25.203.344	-	46.738.920	-
+ XN công trình 5	980.554.357	-	38.190.092	-
+ XN công trình 6	46.814.638	-	47.817.792	-
+ XN công trình 8	153.787.568	-	90.545.470	-
+ XN công trình 10	259.021.434	-	108.509.712	-
+ XN Công trình	153.703.871	-	231.050.222	-
Thanh niên				
+ XN CT Hạ tầng	3.652.254	-	3.636.693	-
Giao thông				
+ XNSX Bê tông	58.223.815	-	46.633.661	-
nhựa nóng				
+ XNSX LĐTHTGT	117.390.858	-	94.598.723	-
- Phải thu khác của	8.356.932.078	-	5.284.615.508	-
Công ty con				
+ Nhận ký quỹ ký	6.343.720.105	-	584.615.508	-
cược				
+ Đối tượng khác	2.013.211.973	-	4.700.000.000	-
Cộng	23.465.201.951	5.697.189.853	18.696.428.517	5.697.189.853

01172
ÔNG T
TNHH
VỤ T
ÍNH KẾ
KIỂM T
PHÍA NA
T.P.HC

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược				
+ Trung tâm QL HTGT Đường bộ	-	-	36.905.062	-
+ Trung tâm Quản lý Đường Thủy	335.924.000	-	2.822.978.743	-
+ Cục quản lý đường bộ IV	2.670.093.234	-	1.686.614.362	-
+ Trung tâm QLGT Công cộng	56.379.531	-	414.409.811	-
+ Trung tâm phát triển hạ tầng kỹ thuật Tp.Thủ Đức	-	-	632.603.000	-
+ Điện lực Long Thành	6.800.000	-	6.800.000	-
+ Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	3.369.196.765	-	5.900.310.978	-



5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	582.589.683	582.589.683	582.589.683	582.589.683
- CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước Wasaco	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
- Cty TNHH XD Công Trình An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
- Công ty CP Cấp nước Gia Định	211.595.335	211.595.335	211.595.335	211.595.335
- BQLDA ĐT XD các công trình giao thông	5.178.297.048	4.168.040.734	6.252.600.048	4.436.616.234
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603
- XN công trình 7	4.461.194.915	4.461.194.915	4.511.194.915	4.511.194.915
- XN công Trình 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204
- CTCP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
- Đối tượng khác	36.698.942.037	33.779.812.183	60.094.637.235	42.301.455.235
Cộng	60.254.452.603	56.325.066.435	84.774.450.801	65.165.284.987

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	76.218.519.745	-	65.087.218.208	-
- Công cụ, dụng cụ	10.972.908	-	10.972.908	-
- Chi phí SXKD dở dang	51.010.983.653	-	33.138.871.458	-
Cộng	127.240.476.306		98.237.062.574	

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	194.768.107.383	115.564.206.191	2.316.520.819	-	383.639.090.529
Số tăng trong năm	718.208.416	5.932.300.980	9.515.970.338	-	-	16.166.479.734
- Mua trong năm	718.208.416	5.932.300.980	9.515.970.338	-	-	16.166.479.734
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.015.248.182	2.570.109.410	-	-	3.585.357.592
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.015.248.182	2.570.109.410	-	-	3.585.357.592
- Giảm do phân loại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	71.708.464.552	199.685.160.181	122.510.067.119	2.316.520.819	-	396.220.212.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.304.084.638	127.761.097.759	68.579.293.940	1.135.533.137	-	208.780.009.474
Số tăng trong năm	1.663.204.946	8.257.352.423	9.059.991.420	268.621.633	-	19.249.170.422
- Khấu hao trong năm	1.663.204.946	8.257.352.423	9.059.991.420	268.621.633	-	19.249.170.422
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.015.248.182	2.570.109.410	-	-	3.585.357.592
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.015.248.182	2.570.109.410	-	-	3.585.357.592
Số dư cuối năm	12.967.289.584	135.003.202.000	75.069.175.950	1.404.154.770	-	224.443.822.304
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	59.686.171.498	67.007.009.624	46.984.912.251	1.180.987.682	-	174.859.081.055
Tại ngày cuối năm	58.741.174.968	64.681.958.181	47.440.891.169	912.366.049	-	171.776.390.367

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	622.806.099	110.505.816	879.441.815
Số tăng trong năm	-	-	-	122.250.012	-	122.250.012
- Khấu hao trong năm	-	-	-	122.250.012	-	122.250.012
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	745.056.111	110.505.816	1.001.691.827
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	369.250.004	-	369.250.004
Tại ngày cuối năm	-	-	-	246.999.992	-	246.999.992

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn	-	-
9.2. Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh (*)	-	6.977.425.130
Cộng	-	6.977.425.130

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Văn phòng Công ty	112.583.515.758	112.583.515.758	37.326.966.740	37.326.966.740
- CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)	14.391.628.560	14.391.628.560	8.597.499.900	8.597.499.900
- Công ty TNHH Đinh Phương Nam	5.167.439.820	5.167.439.820	897.833.160	897.833.160
- Cty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	23.199.270.163	23.199.270.163	9.366.118.123	9.366.118.123
- CTCP Đầu Tư XD và Thương Mại Quốc Tế	8.975.211.480	8.975.211.480	5.033.926.700	5.033.926.700
- Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex - CN	14.719.794.120	14.719.794.120	9.902.713.700	9.902.713.700
- CTCP Thiết bị và xe chuyên dụng VIPEC	10.738.980.000	10.738.980.000	-	-
- Cty TNHH XD TM Đông Phụng	18.697.848.422	18.697.848.422	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	16.693.343.193	16.693.343.193	3.528.875.157	3.528.875.157



10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp	230.784.230.438	230.784.230.438	148.962.284.908	148.962.284.908
- XN đường bộ 1	88.375.691.536	88.375.691.536	32.901.124.730	32.901.124.730
- XN đường bộ 4	28.171.437.935	28.171.437.935	17.904.786.100	17.904.786.100
- XN đường bộ 6	15.475.404.552	15.475.404.552	19.543.452.829	19.543.452.829
- XN Công trình 2	4.318.174.497	4.318.174.497	-	-
- XN Công trình 3	1.290.643.864	1.290.643.864	2.035.253.380	2.035.253.380
- XN Công trình 5	7.980.940.456	7.980.940.456	6.007.323.968	6.007.323.968
- XN Công trình 6	4.434.726.195	4.434.726.195	2.872.866.664	2.872.866.664
- XN Công trình 8	7.981.359.923	7.981.359.923	11.259.736.893	11.259.736.893
- XN Công trình 10	6.908.692.710	6.908.692.710	3.465.050.092	3.465.050.092
- XN SXLD THGT	2.802.570.912	2.802.570.912	2.422.474.487	2.422.474.487
- XN Sản xuất BTNN	9.964.011.376	9.964.011.376	10.162.055.283	10.162.055.283
- XN CT Thanh niên	52.291.223.422	52.291.223.422	38.951.256.104	38.951.256.104
- XN CT Hạ tầng GT	789.353.060	789.353.060	1.436.904.378	1.436.904.378
c. Công ty con	55.559.598.173	55.559.598.173	14.291.751.953	14.291.751.953
- Công ty TNHH Đại Kim Phát	-	-	256.480.400	256.480.400
- Cty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	12.689.095.354	12.689.095.354	866.907.946	866.907.946
- Công ty TNHH Thanh Hưng Thành	611.798.043	611.798.043	601.798.043	601.798.043
- HTX VT và TC Cơ Giới Số 6	2.581.600.000	2.581.600.000	1.530.036.000	1.530.036.000
- Khách hàng khác	39.677.104.776	39.677.104.776	11.036.529.564	11.036.529.564
Cộng	398.927.344.369	398.927.344.369	200.581.003.601	200.581.003.601

50117
CÔNG
TNH
H VUT
HINH K
KIỂM
PHIA N
- T.P.H

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Phát sinh tăng	Số đã nộp/giảm	Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ						
+ Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
+ Công ty con	765.528.498	-	765.528.498	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp						
+ Công ty mẹ	23.763.119.324	-	16.454.536.875	17.054.094.270	24.362.676.719	-
+ Công ty con	175.114.154	-	12.353.834.230	12.372.206.131	193.486.055	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
+ Công ty mẹ	-	6.074.966.887	10.903.368.025	13.266.261.775	-	3.712.073.137
+ Công ty con	-	86.326.357	954.034.915	86.326.357	-	954.034.915
- Thuế thu nhập cá nhân						
+ Công ty mẹ	-	360.572.506	3.846.765.176	4.505.152.012	297.814.330	-
+ Công ty con	-	-	2.474.319	600.000	-	1.874.319
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
+ Công ty mẹ	-	-	478.032.468	478.032.468	-	-
+ Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác						
+ Công ty mẹ	207.327.744	-	396.419.007	396.419.007	207.327.744	-
+ Công ty con	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Cộng	24.911.089.720	6.521.865.750	46.156.993.513	48.161.092.020	25.061.304.848	4.667.982.371

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	278.146.574.954	343.030.109.202
- Ban QLDA ĐT XD các Công trình Giao thông	12.116.640.922	59.360.269.228
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	28.662.087.530	28.662.087.530
- Ban QLDA ĐT XD khu vực Huyện Bình Chánh	4.385.649.573	32.814.935.414
- Ban QLDA dự án Mỹ Thuận	-	17.336.665.080
- Ban QLDA ĐT XD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh Trà Vinh	-	30.301.017.000
- BQL DA và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	-	10.668.016.159
- BQL Đường sắt đô thị	-	4.478.425.181
- Trung Tâm Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Thủ Đức	32.458.205.363	-
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị Thành phố Hồ Chí Minh	141.842.865.009	125.972.738.020
- Đối tượng khác	58.681.126.557	33.435.955.590
12.2. Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty con	35.204.680	5.052.720.721
- CTCP Xây dựng ALC	-	123.354.775
- BQL DA ĐTXD Khu vực Quận 3	-	4.520.422.630
- Đối tượng khác	35.204.680	408.943.316
Cộng	278.181.779.634	348.082.829.923

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Q.Bình Thạnh	6.205.744.519	-
- Ban QLDA giao thông tỉnh Vĩnh Long	38.598.946.296	-
- Ban QLDA nông nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	37.233.501.852	-
- TT QL Hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	13.315.935.185	-
Cộng	95.354.127.852	-

13.2. Dài hạn

13.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn khác - Công ty mẹ		
- Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC	156.381.600	156.381.600
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	13.939.411.390	15.137.963.965
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	188.065.108	113.469.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	287.687.687	285.065.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	329.176.436	229.403.008
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác (cổ tức phải trả)	124.895.640	105.084.840
+ Đối tượng khác	3.574.318.704	4.969.673.507
- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp	221.426.959.582	113.264.885.231
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	97.735.702.741	16.764.859.971
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	37.619.347.547	9.750.434.037
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	4.930.208.957	12.101.660.268
+ Xí nghiệp công trình 2	3.903.553.509	183.449.976
+ Xí nghiệp công trình 3	4.510.984.093	3.989.625.269
+ Xí nghiệp công trình 5	14.831.333.074	2.621.247.109
+ Xí nghiệp công trình 6	5.143.245.010	5.980.086.283
+ Xí nghiệp công trình 8	16.941.105.984	9.843.381.360
+ Xí nghiệp công trình 10	3.007.613.643	6.009.777.062
+ Xí nghiệp SX LĐ HTTH GT	4.514.193.519	6.480.317.174
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	5.375.125.981	18.529.602.676
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	22.339.932.584	17.500.638.803
+ Xí nghiệp CT Hạ tầng Giao thông	574.612.940	3.509.805.243
b. Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con	515.044.571	4.073.089
- BHXH, BHYT, BHTN	-	72.089
- Khác	515.044.571	4.001.000
Cộng	236.037.797.143	128.563.303.885

01172
ÔNG T
TNHH
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
PHÍA N
T.P H

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	23.499.596.934	-	322.183.121.803
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.422.617.743	-	40.422.617.743
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(5.284.411.347)	-	(5.284.411.347)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023				(111.951.032)		
- Phân phối cổ tức	-	-	-	(22.799.811.200)	-	(22.799.811.200)
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	35.726.041.098	-	334.409.565.967
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	35.726.041.098	-	334.409.565.967
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	45.601.391.286	-	45.601.391.286
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(1.250.188.653)	-	(1.250.188.653)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.152.650.862	(8.152.650.862)	-	-
- Phân phối cổ tức	-	-	-	(25.649.787.600)	-	(25.649.787.600)
Số dư cuối năm nay	284.997.640.000	711.011.577	21.127.524.154	46.274.805.269	-	353.110.981.000

15 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>% Tỷ lệ</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
	<u>100,00%</u>	<u>28.499.764</u>	<u>284.997.640.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.649.787.600	11.399.905.600

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí đầu năm	920.317.665	920.317.665
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	920.317.665	920.317.665



VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY:

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu HTGT đường bộ	939.447.637.204	679.569.214.668
- Doanh thu thi công công trình	1.455.525.526.669	796.666.964.634
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	68.864.891.608	25.690.115.131
Cộng	<u>2.463.838.055.481</u>	<u>1.501.926.294.433</u>

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

- -

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu HTGT đường bộ	858.879.646.305	603.739.473.402
- Giá vốn thi công công trình	1.424.050.435.663	772.903.285.899
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	67.677.077.216	25.251.744.978
Cộng	<u>2.350.607.159.184</u>	<u>1.401.894.504.279</u>

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.311.816.895	3.053.824.706
- Lãi dự thu	128.979.452	-
Cộng	<u>7.440.796.347</u>	<u>3.053.824.706</u>

4 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	263.231.852	485.753.778
- Cho thuê xe, máy thi công	233.516.000	468.266.000
- Các khoản thu nhập khác	87.081.341	635.887.399
Cộng	<u>583.829.193</u>	<u>1.589.907.177</u>

5 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Phạt VPHC về thuế, tiền chậm nộp NSNN	389.919.007	-
- Chi phí xe, máy thi công	36.083.041	453.255.807
- Các khoản chi phí khác	27.682.241	6.517.834
Cộng	<u>453.684.289</u>	<u>459.773.641</u>

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.676.040.673	53.600.642.721
- Chi phí nhân viên quản lý	38.413.385.140	35.083.693.765
- Chi phí vật liệu quản lý	1.818.979.279	1.283.724.173
- Trích quỹ khoa học công nghệ	1.618.897.000	(1.428.845.059)
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.589.191.169	1.313.952.446
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.701.792.515	2.712.593.543
- Thuế, phí và lệ phí	636.630.817	1.122.804.874
- Chi phí dự phòng	-	6.554.167.989
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.840.218.552)	(18.676.176.500)
- Chi phí khác bằng tiền	18.167.373.627	7.180.123.684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.570.009.678	18.454.603.806
Cộng	63.676.040.673	53.600.642.721

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.513.127.573	10.118.798.199
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	11.513.127.573	10.118.798.199

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.114.518.859	50.541.415.942
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	451.119.007	52.575.052
+ Các khoản điều chỉnh tăng	451.119.007	52.575.052
Chi phí thù lao	61.200.000	46.620.000
Chi phí phạt	389.919.007	5.955.052
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	57.565.637.866	50.593.990.994
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	57.565.637.866	50.593.990.994
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.513.127.573	10.118.798.199
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	11.513.127.573	10.118.798.199

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	45.601.391.286	40.422.617.743
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (*)	(1.250.188.653)	(5.284.411.347)
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.644	1.604

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

9 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	45.601.391.286	40.422.617.743
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (*)	(1.250.188.653)	(5.284.411.347)
- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.644	1.604

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau phiên họp Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.623.103.400	17.090.076.033
Cộng	7.623.103.400	17.090.076.033

4 . Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.623.103.400	17.090.076.033
Cộng	7.623.103.400	17.090.076.033

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin tài chính khác:

Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm:

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	556.800.000	428.400.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	630.000.000	483.840.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản trị	589.200.000	454.860.000
. Ông Huỳnh Minh Anh	-	44.677.500
. Ông Hoàng Ngọc Hưng	188.400.000	100.222.500
. Ông Hoàng Anh Giao	86.400.000	66.780.000
. Ông Võ Anh Tú	86.400.000	66.780.000
. Ông Trần Thanh Hưng	86.400.000	66.780.000
. Ông Nguyễn Danh Thụ	86.400.000	66.780.000
. Bà Đỗ Thị Thùy Linh	55.200.000	42.840.000
Tổng	1.776.000.000	1.367.100.000

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
. Chi tiền cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường	12.568.500.000	11.172.000.000
. Phải nộp khác	1.044.769.703	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không có công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào trong năm gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

5 . Quỹ tiền lương, thù lao & khoản bổ sung khác

Quỹ tiền lương, thù lao, khoản bổ sung khác thực hiện năm 2025 căn cứ các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Bộ phận	Năm nay	Năm trước
- Quỹ tiền lương Ban điều hành Công ty	3.057.600.000	2.352.420.000
- Quỹ thù lao HĐQT, thư ký HĐQT và Ban KS	1.219.200.000	938.700.000
- Quỹ tiền lương, khoản bổ sung khác người lao động	124.102.424.051	122.217.103.449
Tổng	128.379.224.051	125.508.223.449

6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao